

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**QUÝ I/2026**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND         |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>12.214.823.852.468</b> | <b>10.880.768.027.045</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>442.169.999.761</b>    | <b>272.162.624.875</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 442.169.999.761           | 272.162.624.875           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>8.276.000.000.000</b>  | <b>8.132.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | 6           | 8.276.000.000.000         | 8.132.000.000.000         |
| 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                         | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>1.393.420.307.536</b>  | <b>1.075.643.037.162</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 7           | 435.360.683.469           | 340.511.559.782           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 8           | 871.953.904.502           | 678.541.477.029           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 9a          | 106.324.485.797           | 76.808.766.583            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | 10          | (20.218.766.232)          | (20.218.766.232)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>2.066.185.526.671</b>  | <b>1.364.223.995.254</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 2.066.185.526.671         | 1.364.223.995.254         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> | <b>12</b>   | <b>1.271.444.891</b>      | <b>1.643.435.680</b>      |
| 1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | 1.271.444.891             | 1.643.435.680             |
| 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                         | -                         |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>35.776.573.609</b>     | <b>35.094.934.074</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | 13a         | 35.722.327.407            | 27.752.280.873            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | -                         | 7.340.722.131             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | 54.246.202                | 1.931.070                 |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |             | <b>3.259.825.699.770</b>  | <b>3.469.350.573.841</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>809.169.947</b>        | <b>809.169.947</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        | 9b          | 809.169.947               | 809.169.947               |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                        | 216        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>2.947.913.920.982</b>  | <b>3.141.000.317.420</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 14          | 2.924.138.895.343         | 3.116.301.950.298         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 9.527.442.113.668         | 9.509.722.363.990         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223        |             | (6.603.303.218.325)       | (6.393.420.413.692)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 15          | 23.775.025.639            | 24.698.367.122            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 88.965.767.109            | 88.965.767.109            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229        |             | (65.190.741.470)          | (64.267.399.987)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                        | <b>230</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần          | 237        |             | -                         | -                         |
| 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn               | 238        |             | -                         | -                         |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                              | <b>240</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>250</b> |             | <b>76.629.964.595</b>     | <b>53.193.641.945</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 252        | 16          | 76.629.964.595            | 53.193.641.945            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>260</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                   | 261        |             | -                         | -                         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>270</b> |             | <b>234.472.644.246</b>    | <b>274.347.444.529</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                              | 271        | 13b         | 234.466.289.127           | 274.330.080.739           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 272        |             | 6.355.119                 | 17.363.790                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                  | <b>280</b> |             | <b>15.474.649.552.238</b> | <b>14.350.118.600.886</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND         |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>4.749.503.746.350</b>  | <b>3.704.339.891.701</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>4.592.693.379.240</b>  | <b>3.544.457.081.077</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 383.942.684.998           | 435.722.129.346           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 18          | 66.940.051.025            | 82.808.938.598            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 274.409.875               | 200.612.925               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 19          | 132.094.437.029           | 200.567.878.960           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 214.974.394.362           | 105.729.579.983           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 20          | 171.271.922.580           | 6.170.933.661             |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 122.727.273               | 137.076.363               |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 21a         | 48.670.669.706            | 84.570.959.566            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 22          | 3.441.867.817.191         | 2.536.306.295.304         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        | 23          | 49.227.503.922            | -                         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 83.306.761.279            | 92.242.676.371            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>156.810.367.110</b>    | <b>159.882.810.624</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 21b         | 7.617.474.020             | 9.553.996.289             |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 344        |             | 149.192.893.090           | 150.328.814.335           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>10.725.145.805.888</b> | <b>10.645.778.709.185</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 24          | 3.676.481.530.000         | 3.676.481.530.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 3.676.481.530.000         | 3.676.481.530.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 528.846.222.426           | 528.846.222.426           |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (834.457.318.216)         | (834.457.318.216)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 851.180.453.688           | 851.180.453.688           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | 25          | 6.503.094.917.990         | 6.423.727.821.287         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 6.111.614.273.287         | 4.819.358.604.836         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 391.480.644.703           | 1.604.369.216.451         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>15.474.649.552.238</b> | <b>14.350.118.600.886</b> |

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Võ Thành Đàng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán quý I năm 2026

Mẫu số B 02- DN/HN  
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính : Đồng |                   | Quý I năm 2026    | Quý I năm 2025    | Lũy kế năm 2026   | Lũy kế năm 2025   |
|---|-------|-------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|   |       |             |                    |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 26          | 2.781.469.241.734  | 2.287.495.541.278 | 2.781.469.241.734 | 2.287.495.541.278 | 2.781.469.241.734 | 2.287.495.541.278 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | 27          | 18.092.515.943     | 18.074.714.520    | 18.092.515.943    | 18.074.714.520    | 18.092.515.943    | 18.074.714.520    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 2.763.376.725.791  | 2.269.420.826.758 | 2.763.376.725.791 | 2.269.420.826.758 | 2.763.376.725.791 | 2.269.420.826.758 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 28          | 1.875.375.390.420  | 1.530.815.252.733 | 1.875.375.390.420 | 1.530.815.252.733 | 1.875.375.390.420 | 1.530.815.252.733 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 20    |             | 888.001.335.371    | 738.605.574.025   | 888.001.335.371   | 738.605.574.025   | 888.001.335.371   | 738.605.574.025   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 29          | 100.530.667.156    | 63.584.577.950    | 100.530.667.156   | 63.584.577.950    | 100.530.667.156   | 63.584.577.950    |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | 30          | 37.915.243.913     | 27.421.241.018    | 37.915.243.913    | 27.421.241.018    | 37.915.243.913    | 27.421.241.018    |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                  | 24    |             | 37.477.086.553     | 27.343.707.907    | 37.477.086.553    | 27.343.707.907    | 37.477.086.553    | 27.343.707.907    |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | 31          | 431.519.041.265    | 267.864.544.883   | 431.519.041.265   | 267.864.544.883   | 431.519.041.265   | 267.864.544.883   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 32          | 77.753.396.866     | 68.911.851.130    | 77.753.396.866    | 68.911.851.130    | 77.753.396.866    | 68.911.851.130    |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   | 27    |             | -                  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 441.344.320.483    | 437.992.514.944   | 441.344.320.483   | 437.992.514.944   | 441.344.320.483   | 437.992.514.944   |
| 13. Thu nhập khác   | 31    | 33          | 6.187.676.985      | 346.402.334       | 6.187.676.985     | 346.402.334       | 6.187.676.985     | 346.402.334       |
| 14. Chi phí khác  | 32    | 34          | 662.052.291        | 537.098.696       | 662.052.291       | 537.098.696       | 662.052.291       | 537.098.696       |
| 15. Lợi nhuận khác  | 40    |             | 5.525.624.694      | (190.696.362)     | 5.525.624.694     | (190.696.362)     | 5.525.624.694     | (190.696.362)     |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 446.869.945.177    | 437.801.818.582   | 446.869.945.177   | 437.801.818.582   | 446.869.945.177   | 437.801.818.582   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 35          | 55.378.291.803     | 46.160.346.717    | 55.378.291.803    | 46.160.346.717    | 55.378.291.803    | 46.160.346.717    |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | 11.008.671         | 12.604.170        | 11.008.671        | 12.604.170        | 11.008.671        | 12.604.170        |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 60    |             | 391.480.644.703    | 391.628.867.695   | 391.480.644.703   | 391.628.867.695   | 391.480.644.703   | 391.628.867.695   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61    |             | 391.480.644.703    | 391.628.867.695   | 391.480.644.703   | 391.628.867.695   | 391.480.644.703   | 391.628.867.695   |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62    |             | -                  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | 36          | 1.242              | 1.242             | 1.242             | 1.242             | 1.242             | 1.242             |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71    | 36          | 1.242              | 1.242             | 1.242             | 1.242             | 1.242             | 1.242             |

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Đàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
(theo phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Quý I Năm 2026<br>VND | Quý I Năm 2025<br>VND |
|---|-------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 446.869.945.177       | 437.801.818.582       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                       |                       |
| - Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất   | 02    | 221.094.105.350       | 239.658.539.937       |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | 49.227.503.922        | 52.564.355.879        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản                                      | 04    | -                     | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (99.198.964.761)      | (61.924.358.759)      |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 37.477.086.553        | 27.343.707.907        |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | -                     | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động  | 08    | 655.469.676.241       | 695.444.063.546       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    | 51.461.526.716        | 52.959.934.439        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | (701.961.531.417)     | (1.127.017.425.681)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể<br>lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 195.203.965.134       | 51.221.777.760        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | 30.592.014.856        | 17.755.552.063        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    | -                     | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (36.024.357.846)      | (26.083.484.154)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (146.633.552.710)     | (123.949.445.807)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | 2.137.200.000         | 155.280.000           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    | (13.923.567.817)      | (8.988.329.545)       |
| - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 36.321.373.157        | (468.502.077.379)     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác  | 21    | (383.290.821.538)     | (28.034.870.287)      |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác   | 22    | 239.936.076           | 300.000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | (3.482.000.000.000)   | (2.843.000.000.000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác  | 24    | 3.338.000.000.000     | 2.355.000.000.000     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | -                     | -                     |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 67.215.116.354        | 43.012.099.851        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (459.835.769.108)     | (473.022.470.436)     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH  | 31    | -                     | -                     |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 2.131.088.309.462     | 2.259.597.978.584     |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (1.225.526.787.575)   | (1.166.537.845.463)   |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (312.039.751.050)     | (312.091.553.600)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | 593.521.770.837       | 780.968.579.521       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 50    | 170.007.374.886       | (160.555.968.294)     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 272.162.624.875       | 539.202.757.999       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    | -                     | -                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70    | 442.169.999.761       | 378.646.789.705       |

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 4 năm 2026

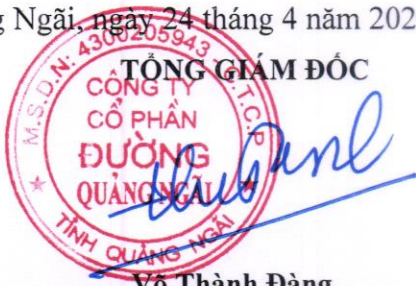
Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Đăng

**THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

**1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2026, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

#### Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

#### Công ty con

| Tên Công ty                            | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--|---|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi | Thương mại          | 100%                             |

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính.

Theo quy định về hiệu lực thi hành, năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC đối với báo cáo tài chính riêng của Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

ty mẹ, đồng thời áp dụng các biểu mẫu trình bày mới theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 (cột "Số đầu năm") trên Báo cáo tình hình tài chính nhằm phù hợp với quy định mới và đảm bảo tính so sánh của thông tin tài chính giữa các kỳ.

Việc phân loại lại này chỉ liên quan đến việc trình bày và phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty. Các nội dung phân loại lại chủ yếu bao gồm:

- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Trước đây được trình bày chung trong chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác". Theo Thông tư 99, khoản này được tách riêng và trình bày tại chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" (Mã số 313) để phản ánh rõ ràng hơn nghĩa vụ nợ đối với các chủ sở hữu.
- **Tài sản sinh học:** Trước đây các loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần hoặc cây trồng theo mùa vụ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hàng tồn kho). Theo Thông tư 99, các tài sản này được tái phân loại sang chỉ tiêu "**Tài sản sinh học ngắn hạn**" (Mã số 150) hoặc "**Tài sản sinh học dài hạn**" (Mã số 230) tùy theo thời gian thu hoạch dự kiến.
- **Chi phí chờ phân bổ:** Chỉ tiêu "Chi phí trả trước" (ngắn hạn và dài hạn) được đổi tên thành "**Chi phí chờ phân bổ**" (Mã số 161 và 271) để phù hợp với danh mục tài khoản mới.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại nêu trên đến số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2026) của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày trong bảng dưới đây:

DVT: VND

| Khoản mục  | Số liệu trước điều chỉnh | Số liệu tái phân loại | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Hàng tồn kho<br>(Mã số 141)  | 1.365.867.430.934        | (1.643.435.680)       | 1.364.223.995.254      |
| Tài sản sinh học ngắn hạn, Chi tiết: Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn<br>(Mã số 152) |                          | 1.643.435.680         | 1.643.435.680          |
| Phải trả ngắn hạn khác<br>(Mã số 320)  | 84.771.572.491           | (200.612.925)         | 84.570.959.566         |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận<br>(Mã số 313)  |                          | 200.612.925           | 200.612.925            |

#### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

##### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

###### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

###### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 7 - 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 15                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10                          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 3 - 8                           |

### 4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.11 Tài sản sinh học

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản sinh học được Công ty ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá trị ghi nhận vào tài sản sinh học bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh cho đến khi tài sản đạt đến trạng thái sẵn sàng cho sản phẩm hoặc đạt yêu cầu kỹ thuật dự định.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty sẽ trích lập Dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

### **4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.14 Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **4.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định có liên quan của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

#### **Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Cổ phiếu mua lại của chính mình là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.24 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:

✓ Đối với các sản phẩm đường, mật ri, nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, nha và điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%.

Giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026, các sản phẩm này (ngoại trừ bia và một số sản phẩm nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.

- Thuế tài nguyên:

✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);

✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.

✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

✓ Nhà máy Đường An Khê (Phường An Khê, tỉnh Gia Lai):

+ Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:

➢ Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.

➢ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.

✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

|                                       | 31/03/2026                  | 01/01/2026             |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                      | 1.482.940.251               | 2.345.636.195          |
| + VND                                 | 1.468.550.251               | 2.331.246.195          |
| + Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC) 1 nhẫn | 14.390.000 1 nhẫn           | 14.390.000             |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 440.687.059.510             | 269.816.988.680        |
| + VND                                 | 355.874.873.146             | 193.950.286.577        |
| + USD 3.243.130,21                    | 84.812.186.364 2.908.161,80 | 75.866.702.103         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>442.169.999.761</b>      | <b>272.162.624.875</b> |

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.276.000.000.000        | 8.132.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>8.276.000.000.000</b> | <b>8.132.000.000.000</b> |

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)              | 3.425.793.936          | 4.133.194.509          |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                             | 5.063.267.832          | 4.475.723.797          |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam                          | 238.922.970.202        | 99.014.855.311         |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam                       | 1.404.173.458          | 62.919.592.328         |
| Công ty CP TM Bách Hóa Xanh                         | 12.981.424.484         | 13.284.581.481         |
| Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce               | 16.110.606.709         | 16.686.239.212         |
| Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam              | 15.824.160.000         | 10.905.840.000         |
| Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương | -                      | 15.553.671.300         |
| Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan                  | 11.879.784.000         | 13.661.751.600         |
| Các đối tượng khác                                  | 129.748.502.848        | 99.876.110.244         |
| <b>Cộng</b>   | <b>435.360.683.469</b> | <b>340.511.559.782</b> |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi đầu tư cho người trồng mía                      | 260.503.574.377        | 436.229.682.785        |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Nam Phát | 93.004.072.711         | 94.592.571.799         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương            | 355.010.606.136        | 70.072.288.056         |
| Các đối tượng khác                                  | 163.435.651.278        | 77.646.934.389         |
| <b>Cộng</b>   | <b>871.953.904.502</b> | <b>678.541.477.029</b> |

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|                               | 31/03/2026             |                   | 01/01/2026            |                   |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                               | Giá trị                | Dự phòng          | Giá trị               | Dự phòng          |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 95.205.323.288         | -                 | 63.461.410.957        | -                 |
| Tạm ứng                       | 6.924.407.330          | -                 | 5.785.441.588         | -                 |
| Ký cược, ký quỹ               | 1.736.056.000          | -                 | 1.441.656.000         | -                 |
| Phải thu khác                 | 2.458.699.179          | 18.451.050        | 6.120.258.038         | 18.451.050        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>106.324.485.797</b> | <b>18.451.050</b> | <b>76.808.766.583</b> | <b>18.451.050</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Dài hạn**

|                 | 31/03/2026         |          | 01/01/2026         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 809.169.947        | -        | 809.169.947        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>809.169.947</b> | <b>-</b> | <b>809.169.947</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn |                       |                       |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 19.551.112.136        | 19.551.112.136        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | 252.140.095           | 252.140.095           |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | 170.500.000           | 170.500.000           |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm              | 245.014.001           | 245.014.001           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.218.766.232</b> | <b>20.218.766.232</b> |

**11. Hàng tồn kho**

|                             | 31/03/2026               |          | 01/01/2026               |          |
|-----------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 10.013.232.456           | -        | 19.028.548.833           | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 343.939.840.129          | -        | 665.124.032.233          | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | 17.423.827.608           | -        | 18.103.218.650           | -        |
| Chi phí SXKD dở dang        | 95.597.727.663           | -        | 94.987.868.855 (*)       | -        |
| Sản phẩm                    | 1.589.311.657.044        | -        | 562.589.561.217          | -        |
| Hàng hóa                    | 9.467.768.022            | -        | 2.704.385.100            | -        |
| Hàng gửi bán                | 431.473.749              | -        | 1.686.380.366            | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.066.185.526.671</b> | <b>-</b> | <b>1.364.223.995.254</b> | <b>-</b> |

(\*) Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2026 của khoản mục Chi phí SXKD dở dang đã được điều chỉnh do thay đổi chế độ kế toán. Theo đó, một phần số dư đã được phân loại lại sang Tài sản sinh học ngắn hạn nhằm phản ánh phù hợp hơn với bản chất kinh tế của khoản mục và đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính. Nội dung chi tiết về việc thay đổi chính sách kế toán đã được trình bày tại Thuyết minh số 3 – Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

**12. Tài sản sinh học**

|   | 31/03/2026           |                        | 01/01/2026 (*)       |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần               | 1.271.444.891        | 1.271.444.891          | 1.643.435.680        | 1.643.435.680          |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: Mía | 1.271.444.891        | 1.271.444.891          | 1.643.435.680        | 1.643.435.680          |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn       | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.271.444.891</b> | <b>1.271.444.891</b>   | <b>1.643.435.680</b> | <b>1.643.435.680</b>   |

(\*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. Chi phí chờ phân bổ**

**a. Ngắn hạn**

|  | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ | 274.982.363           | 162.859.328           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                 | 7.225.205.896         | 4.698.411.845         |
| Các khoản khác                             | 28.222.139.148        | 22.891.009.700        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>35.722.327.407</b> | <b>27.752.280.873</b> |

**b. Dài hạn**

|                              | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất chờ phân bổ | 157.137.083.867        | 158.438.814.089        |
| Công cụ và dụng cụ           | 12.521.573.154         | 21.440.908.627         |
| Vỏ chai, kết                 | 9.166.627.296          | 8.045.601.570          |
| Các khoản khác               | 55.641.004.810         | 86.404.756.453         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>234.466.289.127</b> | <b>274.330.080.739</b> |

**14. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 1.561.405.718.715                | 7.473.789.287.002          | 294.149.967.031                     | 180.377.391.242                     | 9.509.722.363.990        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                | 2.625.905.850              | 75.000.000                          | -                                   | 2.700.905.850            |
| Đ/tư XD/CB h/thành     | -                                | 18.163.072.840             | -                                   | 5.842.000.000                       | 24.005.072.840           |
| T/lý, nhượng bán       | 1.356.451.375                    | 6.720.149.508              | 773.797.833                         | 135.830.296                         | 8.986.229.012            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.560.049.267.340</b>         | <b>7.487.858.116.184</b>   | <b>293.451.169.198</b>              | <b>186.083.560.946</b>              | <b>9.527.442.113.668</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 1.225.304.647.497                | 4.827.272.751.029          | 227.134.987.186                     | 113.708.027.980                     | 6.393.420.413.692        |
| Tăng trong kỳ          | 40.011.199.954                   | 160.000.000.000            | 5.000.000.000                       | 13.857.833.691                      | 218.869.033.645          |
| - Khấu hao             | 40.011.199.954                   | 160.000.000.000            | 5.000.000.000                       | 13.857.833.691                      | 218.869.033.645          |
| T/lý, nhượng bán       | 1.356.451.375                    | 6.720.149.508              | 773.797.833                         | 135.830.296                         | 8.986.229.012            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.263.959.396.076</b>         | <b>4.980.552.601.521</b>   | <b>231.361.189.353</b>              | <b>127.430.031.375</b>              | <b>6.603.303.218.325</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 336.101.071.218                  | 2.646.516.535.973          | 67.014.979.845                      | 66.669.363.262                      | 3.116.301.950.298        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>296.089.871.264</b>           | <b>2.507.305.514.663</b>   | <b>62.089.979.845</b>               | <b>58.653.529.571</b>               | <b>2.924.138.895.343</b> |

**15. Tài sản cố định vô hình**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                          |                       |
| Số đầu kỳ              | 2.474.678.545            | 86.491.088.564           | 88.965.767.109        |
| Tăng trong kỳ          | -                        | -                        | -                     |
| Giảm khác              | -                        | -                        | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.474.678.545</b>     | <b>86.491.088.564</b>    | <b>88.965.767.109</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                          |                          |                       |
| Số đầu kỳ              | 1.028.471.531            | 63.238.928.456           | 64.267.399.987        |
| Khấu hao trong kỳ      | 7.945.415                | 915.396.068              | 923.341.483           |
| - <i>Khấu hao</i>      | 7.945.415                | 915.396.068              | 923.341.483           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                        | -                        | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.036.416.946</b>     | <b>64.154.324.524</b>    | <b>65.190.741.470</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                          |                       |
| Số đầu kỳ              | 1.446.207.014            | 23.252.160.108           | 24.698.367.122        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.438.261.599</b>     | <b>22.336.764.040</b>    | <b>23.775.025.639</b> |

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua sắm</b>                              | <b>15.440.755.396</b> | <b>15.440.755.396</b> |
| - <i>Mua đất của hộ dân</i>                 | 15.440.755.396        | 15.440.755.396        |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                      | <b>61.189.209.199</b> | <b>37.752.886.549</b> |
| - <i>DA NM Ethanol An Khê</i>               | 20.336.127            | 15.215.527            |
| - <i>DA NCS NMĐ An Khê lên 25000TMN</i>     | 4.920.924.410         | 3.797.901.728         |
| - <i>DA NCS NM Điện SK An Khê lên 135MW</i> | 4.635.769.575         | 4.621.666.914         |
| - <i>Các công trình khác</i>                | 51.612.179.087        | 29.318.102.380        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>76.629.964.595</b> | <b>53.193.641.945</b> |

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <b>31/03/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam | 12.212.356.124         | 7.033.049.382          |
| Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân              | 2.126.441.592          | 4.825.794.078          |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam                  | 3.777.595.075          | 11.110.295.318         |
| Công ty CP In bao bì Khatoco                    | 2.700.653.940          | 6.828.984.407          |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam                   | 14.817.803.563         | 15.985.788.525         |
| Công ty Phân bón Việt Nhật                      | -                      | 15.906.331.000         |
| Công ty CP Hóa chất Á Châu                      | 5.416.556.918          | 25.849.539.060         |
| Công ty CP Bao bì Kinh Bắc                      | 6.712.994.232          | 3.748.658.400          |
| Công ty CP TKL                                  | -                      | 10.930.134.840         |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông                | 4.699.304.532          | 783.558.252            |
| Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ        | 95.578.355.678         | 95.578.355.678         |
| Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng           | 3.099.255.998          | 1.982.887.369          |
| Hộ nông dân (Tiền mía vụ 2025-2026)             | 127.040.268.242        | 79.737.731.500         |
| Các đối tượng khác                              | 105.761.099.104        | 155.421.021.537        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>383.942.684.998</b> | <b>435.722.129.346</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Người mua trả tiền ngắn hạn**

|   | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2   | -                     | 95.887.916            |
| Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh               | 267.103.560           | 415.066.877           |
| Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn             | 106.665.558           | 670.040.444           |
| Công ty TNHH Lan Khuê                       | 345.981.000           | 854.865.600           |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến             | 42.838.339            | 1.283.738.713         |
| Fujiura Ltd, ( Fujiura )                    | 3.510.926.821         | 12.137.033.300        |
| Wala Wang investment co., Ltd               | 86.656.357            | 86.656.357            |
| CKL Food Industries Pte Ltd                 | 3.515.476.514         | 4.804.941.088         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | 4.100.000.000         | -                     |
| Các đối tượng khác                          | 54.964.402.876        | 62.460.708.303        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>66.940.051.025</b> | <b>82.808.938.598</b> |

**19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                               | Số đầu kỳ        |                        | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Số cuối kỳ        |                        |
|-------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                               | Phải thu         | Phải nộp               | Phải nộp               | Thực nộp               | Phải thu          | Phải nộp               |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                | 30.878.612.923         | 138.342.984.862        | 111.709.876.415        | -                 | 57.511.721.370         |
| Thuế giá trị gia tăng NK      | -                | -                      | 1.319.968.998          | 1.319.968.998          | -                 | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        | -                | 22.280.062.114         | 64.835.648.457         | 68.190.028.413         | -                 | 18.925.682.158         |
| Thuế xuất nhập khẩu           | -                | -                      | 17.815.352             | 17.815.352             | -                 | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                | 147.118.015.400        | 55.378.291.803         | 147.126.273.993        | -                 | 55.370.033.210         |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                | 54.386.208             | 16.161.617.467         | 16.246.222.947         | 52.370.463        | 22.151.191             |
| Thuế tài nguyên               | -                | 193.191.190            | 627.878.250            | 571.019.090            | -                 | 250.050.350            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất   | -                | -                      | -                      | -                      | -                 | -                      |
| Các loại thuế khác            | 1.931.070        | 32.004.375             | 63.264.828             | 95.213.872             | 1.875.739         | -                      |
| Phí BVMT và các loại phí khác | -                | 11.606.750             | 36.712.000             | 33.520.000             | -                 | 14.798.750             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.931.070</b> | <b>200.567.878.960</b> | <b>276.784.182.017</b> | <b>345.309.939.080</b> | <b>54.246.202</b> | <b>132.094.437.029</b> |

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                              | 31/03/2026             | 01/01/2026           |
|------------------------------|------------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 134.302.151.147        | 2.631.602.992        |
| Trích trước lãi vay          | 4.310.885.898          | 2.365.435.908        |
| Các khoản trích trước khác   | 32.658.885.535         | 1.173.894.761        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>171.271.922.580</b> | <b>6.170.933.661</b> |

**21. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|   | 31/03/2026            | 01/01/2026 (*)        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                          | 1.116.903.946         | -                     |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 11.768.008.285        | 901.226.689           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 33.467.900.905        | 32.029.737.305        |
| Phải trả khác                               | 2.317.856.570         | 51.639.995.572        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>48.670.669.706</b> | <b>84.570.959.566</b> |

(\*) Số dư đầu kỳ đã được phân loại lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Dài hạn**

|                              | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 7.617.474.020        | 9.553.996.289        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>7.617.474.020</b> | <b>9.553.996.289</b> |

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                     | Đầu kỳ<br>01/01/2026     | Tăng<br>trong kỳ         | Giảm<br>trong kỳ         | Cuối kỳ<br>31/03/2026    |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                 | <b>2.536.306.295.304</b> | <b>2.131.088.309.462</b> | <b>1.225.526.787.575</b> | <b>3.441.867.817.191</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi | 1.078.669.969.694        | 316.861.937.090          | 466.757.107.281          | 928.774.799.503          |
| - Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi  | 738.682.439.780          | 811.885.049.350          | 325.011.110.740          | 1.225.556.378.390        |
| - Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi | 718.953.885.830          | 932.348.263.448          | 433.758.569.554          | 1.217.543.579.724        |
| - Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi     | -                        | 69.993.059.574           | -                        | 69.993.059.574           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.536.306.295.304</b> | <b>2.131.088.309.462</b> | <b>1.225.526.787.575</b> | <b>3.441.867.817.191</b> |

**23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|  | 31/03/2026            | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|------------|
| Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu | 11.631.680.038        | -          |
| Dự phòng sửa chữa lớn                      | 37.595.823.884        | -          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>49.227.503.922</b> | <b>-</b>   |

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối   | Cộng                      |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b> | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>528.846.222.426</b>  | <b>(834.457.318.216)</b>           | <b>779.879.626.112</b>   | <b>5.850.767.018.937</b> | <b>10.001.517.079.259</b> |
| Tăng trong kỳ               |                           |                         |                                    | 71.300.827.576           | 1.916.482.764.451        | 1.987.783.592.027         |
| Giảm trong kỳ               |                           |                         |                                    |                          | 1.343.521.962.101        | 1.343.521.962.101         |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b> | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>528.846.222.426</b>  | <b>(834.457.318.216)</b>           | <b>851.180.453.688</b>   | <b>6.423.727.821.287</b> | <b>10.645.778.709.185</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b> | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>528.846.222.426</b>  | <b>(834.457.318.216)</b>           | <b>851.180.453.688</b>   | <b>6.423.727.821.287</b> | <b>10.645.778.709.185</b> |
| Tăng trong kỳ               |                           | -                       | -                                  | -                        | 391.480.644.703          | 391.480.644.703           |
| Giảm trong kỳ               |                           |                         |                                    |                          | 312.113.548.000          | 312.113.548.000           |
| <b>Số dư tại 31/03/2026</b> | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>528.846.222.426</b>  | <b>(834.457.318.216)</b>           | <b>851.180.453.688</b>   | <b>6.503.094.917.990</b> | <b>10.725.145.805.888</b> |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                | Quý I năm 2026       |                           | Quý I năm 2025       |                           |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                | Số lượng<br>cổ phiếu | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Số lượng<br>cổ phiếu | Vốn góp của<br>chủ sở hữu |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>            | <b>367.648.153</b>   | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>367.648.153</b>   | <b>3.676.481.530.000</b>  |
| Tăng trong kỳ                  | -                    | -                         | -                    | -                         |
| - Phát hành cho người lao động | -                    | -                         | -                    | -                         |
| Giảm trong kỳ                  | -                    | -                         | -                    | -                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>367.648.153</b>   | <b>3.676.481.530.000</b>  | <b>367.648.153</b>   | <b>3.676.481.530.000</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Cổ phiếu**

|   | 31/03/2026  | 01/01/2026  |
|---|-------------|-------------|
|   | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 367.648.153 | 367.648.153 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 367.648.153 | 367.648.153 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 367.648.153 | 367.648.153 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 55.534.605  | 55.534.605  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 55.534.605  | 55.534.605  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 312.113.548 | 312.113.548 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 312.113.548 | 312.113.548 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -           | -           |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND    |             |             |

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 01/01/2026 và ngày 31/3/2026, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

**d. Cổ tức**

**Trả cổ tức năm 2025:**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2025 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/08/2025; ngày thực hiện chi trả: 26/08/2025);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/01/2026; ngày thực hiện chi trả: 23/01/2026);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2026; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2026).

**25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Quý I năm 2026           | Quý I năm 2025           |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                    | 6.423.727.821.287        | 5.850.767.018.937        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 391.480.644.703          | 391.628.867.695          |
| Phân phối lợi nhuận                                | 312.113.548.000          | 407.181.318.101          |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước                     | 312.113.548.000          | 407.181.318.101          |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                      | -                        | 71.300.827.576           |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | -                        | 23.766.942.525           |
| + Trả cổ tức bằng tiền                             | 312.113.548.000          | 312.113.548.000          |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm này                  | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>   | <b>6.503.094.917.990</b> | <b>5.835.214.568.531</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Quý I năm 2026           | Quý I năm 2025           |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 2.650.371.754.500        | 2.186.965.595.843        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 119.100.000.000          | 90.417.600.000           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.997.487.234           | 10.112.345.435           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.781.469.241.734</b> | <b>2.287.495.541.278</b> |

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Quý I năm 2026        | Quý I năm 2025        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 15.407.667.418        | 11.685.645.396        |
| Hàng bán bị trả lại   | 2.684.848.525         | 6.389.069.124         |
| <b>Cộng</b>           | <b>18.092.515.943</b> | <b>18.074.714.520</b> |

**28. Giá vốn hàng bán**

|  | Quý I năm 2026           | Quý I năm 2025           |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                      | 1.742.455.399.849        | 1.428.657.401.217        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                        | 119.100.000.000          | 90.417.600.000           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                    | 13.819.990.571           | 11.754.058.725           |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                        | (13.807.209)             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.875.375.390.420</b> | <b>1.530.815.252.733</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Quý I năm 2026         | Quý I năm 2025        |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 98.959.028.685         | 61.924.058.759        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 115.155.580            | 260.684.978           |
| Chiết khấu thanh toán      | 1.456.482.891          | 1.399.834.213         |
| <b>Cộng</b>                | <b>100.530.667.156</b> | <b>63.584.577.950</b> |

**30. Chi phí tài chính**

|                       | Quý I năm 2026        | Quý I năm 2025        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay       | 37.477.086.553        | 27.343.707.907        |
| Chiết khấu thanh toán | 412.856.422           | (1.657.769)           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 25.300.938            | 79.190.880            |
| <b>Cộng</b>           | <b>37.915.243.913</b> | <b>27.421.241.018</b> |

**31. Chi phí bán hàng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|  | Quý I năm 2026         | Quý I năm 2025         |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng               | 82.351.067.990         | 75.640.604.335         |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp              | 67.457.008.962         | 48.837.153.557         |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông          | 29.818.327.434         | 19.119.145.815         |
| Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng  | 170.835.984.637        | 64.289.789.678         |
| Chi phí trưng bày                        | 51.480.878.650         | 44.447.328.992         |
| Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng | 16.474.480.374         | 3.566.139.261          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác           | 8.042.633.086          | 8.010.959.392          |
| Các khoản khác                           | 5.058.660.132          | 3.953.423.853          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>431.519.041.265</b> | <b>267.864.544.883</b> |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Quý I năm 2026        | Quý I năm 2025        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý          | 48.686.353.891        | 42.004.286.502        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 10.847.697.456        | 9.648.637.497         |
| Chi phí tiếp khách                       | 998.575.290           | 1.037.399.184         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm | 1.227.908.990         | 1.120.306.341         |
| Các khoản khác                           | 15.992.861.239        | 15.101.221.606        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>77.753.396.866</b> | <b>68.911.851.130</b> |

**33. Thu nhập khác**

|                                | Quý I năm 2026       | Quý I năm 2025     |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nhận hỗ trợ marketing          | -                    | -                  |
| Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ | 341.703.222          | 31.813.699         |
| Các khoản khác                 | 5.845.973.763        | 314.588.635        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.187.676.985</b> | <b>346.402.334</b> |

**34. Chi phí khác**

|                          | Quý I năm 2026     | Quý I năm 2025     |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản phạt, chậm nộp | 13.406.188         | 12.667.136         |
| Các khoản khác           | 648.646.103        | 524.431.560        |
| <b>Cộng</b>              | <b>662.052.291</b> | <b>537.098.696</b> |

**35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|   | Quý I năm 2026         | Quý I năm 2025         |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>446.869.945.177</b> | <b>437.801.818.582</b> |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>      | <b>337.157.261</b>     | <b>586.209.714</b>     |
| - Điều chỉnh tăng                                   | 392.200.615            | 649.230.565            |
| + Chi phí không đủ điều kiện được trừ               | 392.200.615            | 649.230.565            |
| - Điều chỉnh giảm                                   | -                      | -                      |
| - Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện                  | (55.043.354)           | 63.020.851             |
| + Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này           | 31.775.595             | 185.445.679            |
| + Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này      | (86.818.949)           | (248.466.530)          |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                      | <b>447.207.102.438</b> | <b>438.388.028.296</b> |
| Thu nhập được miễn thuế                             | 101.682.430.133        | 141.336.715.410        |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                      | <b>345.524.672.305</b> | <b>297.051.312.886</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>55.378.291.803</b>  | <b>46.160.346.717</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                                    |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này      | 55.371.663.465         | 46.172.947.563         |
| - Đ/chỉnh CP thuế TNDN kỳ trước vào chi phí kỳ này  | 6.628.338              | (12.600.846)           |

**36. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Quý I năm 2026  | Quý I năm 2025  |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 391.480.644.703 | 391.628.867.695 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế          | (3.914.806.447) | (3.916.288.677) |
| - Điều chỉnh tăng   | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm (tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi )(*) | 3.914.806.447   | 3.916.288.677   |
| LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                | 387.565.838.256 | 387.712.579.018 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ         | 312.113.549     | 312.113.549     |
| <b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>1.242</b>    | <b>1.242</b>    |

**Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm**

|   | Lũy kế năm 2026    | Lũy kế năm 2025    |
|---|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)      | 312.113.549        | 312.113.549        |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông PH để trả cổ tức                              | -                  | -                  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu PH thêm cho người lao động                                 | -                  | -                  |
| <b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ</b> | <b>312.113.549</b> | <b>312.113.549</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

| Báo cáo bộ phận<br>theo hoạt động kinh<br>doanh | Sản phẩm đường  |                 | Sản phẩm Sữa đậu nành |                 | Thành Phát      |                 | Khác            |                 | Loại trừ          |                   | Tổng cộng         |                   |
|---|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|   | Quý I năm 2026  | Quý I năm 2025  | Quý I năm 2026        | Quý I năm 2025  | Quý I năm 2026  | Quý I năm 2025  | Quý I năm 2026  | Quý I năm 2025  | Quý I năm 2026    | Quý I năm 2025    | Quý I năm 2026    | Quý I năm 2025    |
| Doanh thu bộ phận                               | 934.152.303.830 | 734.148.329.987 | 1.138.501.477.595     | 936.957.861.072 | 427.821.562.890 | 359.870.187.689 | 621.541.457.789 | 543.873.639.275 | (358.640.076.313) | (305.429.191.265) | 2.763.376.725.791 | 2.269.420.826.758 |
| Giá vốn bộ phận                                 | 784.268.508.858 | 556.922.455.830 | 581.624.341.377       | 538.600.597.180 | 417.151.113.586 | 352.044.301.454 | 448.031.974.750 | 386.690.495.747 | (355.700.548.151) | (303.442.597.478) | 1.875.375.390.420 | 1.530.815.252.733 |
| Lợi nhuận gộp                                   | 149.883.794.972 | 177.225.874.157 | 556.877.136.218       | 398.357.263.892 | 10.670.449.304  | 7.825.886.235   | 173.509.483.039 | 157.183.143.528 | (2.939.528.162)   | (1.986.593.787)   | 888.001.335.371   | 738.605.574.025   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 100.530.667.156   | 63.584.577.950    |
| Chi phí tài chính                               |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 37.915.243.913    | 27.421.241.018    |
| Chi phí bán hàng                                |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 431.519.041.265   | 267.864.544.883   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 77.753.396.866    | 68.911.851.130    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 441.344.320.483   | 437.992.514.944   |
| Thu nhập khác                                   |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 6.187.676.985     | 346.402.334       |
| Chi phí khác                                    |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 662.052.291       | 537.098.696       |
| Lợi nhuận khác                                  |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 5.525.624.694     | (190.696.362)     |
| Lợi nhuận trước thuế                            |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 446.869.945.177   | 437.801.818.582   |
| Thuế TNDN                                       |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 55.389.300.474    | 46.172.950.887    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |                 |                 |                       |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                   | 391.480.644.703   | 391.628.867.695   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 31/03/2026                             | Tài sản của bộ phận      |                            |                          |                           |                          | Khấu hao TSCĐ<br>Quý I năm 2026 |
|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|  | Nguyên giá<br>TSCĐ HH    | Hao mòn lũy kế             | Nợ phải thu              | Tổng tài sản              | Nợ phải trả              |                                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường          | 3.792.025.859.538        | (2.424.573.114.963)        | 374.933.373.478          | 1.959.092.589.772         | 343.244.577.723          | 129.779.777.197                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành   | 2.338.125.925.461        | (2.002.826.666.228)        | 66.640.545.959           | 848.460.008.155           | 255.775.375.814          | 22.500.180.314                  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 2.733.593.085            | (2.688.833.162)            | 53.584.530.216           | 905.819.202.648           | 50.143.750.419           | 11.199.954                      |
| Hoạt động SXKD khác                    | 3.394.556.735.584        | (2.173.214.603.972)        | 951.971.237.031          | 13.448.660.699.556        | 4.153.240.251.595        | 67.501.217.663                  |
|  | <b>9.527.442.113.668</b> | <b>(6.603.303.218.325)</b> | <b>1.447.129.686.684</b> | <b>17.162.032.500.131</b> | <b>4.802.403.955.551</b> | <b>219.792.375.128</b>          |
| Các khoản loại trừ                     | -                        | -                          | (52.900.209.201)         | (1.687.382.947.893)       | (52.900.209.201)         | -                               |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>9.527.442.113.668</b> | <b>(6.603.303.218.325)</b> | <b>1.394.229.477.483</b> | <b>15.474.649.552.238</b> | <b>4.749.503.746.350</b> | <b>219.792.375.128</b>          |

| 01/01/2026                             | Tài sản của bộ phận      |                            |                          |                           |                          | Khấu hao TSCĐ<br>Quý I năm 2025 |
|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|  | Nguyên giá<br>TSCĐ HH    | Hao mòn lũy kế             | Nợ phải thu              | Tổng tài sản              | Nợ phải trả              |                                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường          | 3.773.072.955.272        | (2.296.375.300.440)        | 523.937.971.725          | 2.422.579.327.198         | 169.421.681.070          | 138.224.538.257                 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành   | 2.332.283.925.461        | (1.981.191.417.808)        | 115.873.578.380          | 1.054.722.330.272         | 255.231.127.563          | 21.261.376.835                  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 2.733.593.085            | (2.677.633.208)            | 207.928.136.449          | 1.043.452.670.121         | 19.550.127.248           | 11.199.954                      |
| Hoạt động SXKD khác                    | 3.401.631.890.172        | (2.113.176.062.236)        | 436.539.175.096          | 11.671.717.701.211        | 3.467.963.610.361        | 78.900.151.215                  |
|  | <b>9.509.722.363.990</b> | <b>(6.393.420.413.692)</b> | <b>1.284.278.861.650</b> | <b>16.192.472.028.802</b> | <b>3.912.166.546.242</b> | <b>238.397.266.261</b>          |
| Các khoản loại trừ                     | -                        | -                          | (207.826.654.541)        | (1.842.353.427.916)       | (207.826.654.541)        | -                               |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>9.509.722.363.990</b> | <b>(6.393.420.413.692)</b> | <b>1.076.452.207.109</b> | <b>14.350.118.600.886</b> | <b>3.704.339.891.701</b> | <b>238.397.266.261</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**38. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

|                              | 31/03/2026   | 01/01/2026   |
|------------------------------|--------------|--------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |              |              |
| Tiền                         |              |              |
| - USD                        | 3.243.130,21 | 2.908.161,80 |
| Phải thu khách hàng (USD)    | 80.909,00    | 97.619,53    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |              |              |
| Phải trả người bán (USD)     | 186.517,91   | 338.337,44   |
| Phải trả khác (USD)          | 109.301      | 108.941      |

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

*Phải thu khách hàng*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

### Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/03/2026               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm           | Tổng                     |
|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 383.942.684.998          | -                    | 383.942.684.998          |
| Chi phí phải trả         | 171.271.922.580          | -                    | 171.271.922.580          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 3.441.867.817.191        | -                    | 3.441.867.817.191        |
| Phải trả khác            | 36.060.167.350           | 7.617.474.020        | 43.677.641.370           |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.033.142.592.119</b> | <b>7.617.474.020</b> | <b>4.040.760.066.139</b> |

| 01/01/2026               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm           | Tổng                     |
|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 435.722.129.346          | -                    | 435.722.129.346          |
| Chi phí phải trả         | 6.170.933.661            | -                    | 6.170.933.661            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 2.536.306.295.304        | -                    | 2.536.306.295.304        |
| Phải trả khác            | 83.870.345.802           | 9.553.996.289        | 93.424.342.091           |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.062.069.704.113</b> | <b>9.553.996.289</b> | <b>3.071.623.700.402</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/03/2026                         | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm         | Tổng                     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 442.169.999.761          | -                  | 442.169.999.761          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 8.276.000.000.000        | -                  | 8.276.000.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 431.400.447.882          | -                  | 431.400.447.882          |
| Phải thu khác                      | 99.381.627.417           | 809.169.947        | 100.190.797.364          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.248.952.075.060</b> | <b>809.169.947</b> | <b>9.249.761.245.007</b> |
| 01/01/2026                         | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm         | Tổng                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 272.162.624.875          | -                  | 272.162.624.875          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 8.132.000.000.000        | -                  | 8.132.000.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 244.460.458.051          | -                  | 244.460.458.051          |
| Phải thu khác                      | 50.212.369.206           | 809.169.947        | 51.021.539.153           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.698.835.452.132</b> | <b>809.169.947</b> | <b>8.699.644.622.079</b> |

### 39. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm quý I năm 2026, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

| Danh sách            | Chức vụ             | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|----------------------|---------------------|----------------|----------------|
| Võ Thành Đăng        | Tổng Giám đốc       | 510.186.000    | 510.186.000    |
|                      | Phó chủ tịch HĐQT   |                |                |
| Đặng Phú Quý         | Phó Tổng Giám đốc   | 350.186.000    | 350.186.000    |
|                      | Chủ tịch HĐQT       |                |                |
| Nguyễn Thế Bình (*)  | Phó Tổng Giám đốc   | 320.000.000    | 240.000.000    |
|                      | kiêm Kế toán trưởng |                |                |
| Trần Quang Kiên (**) | Phó Tổng Giám đốc   | 320.000.000    | -              |
|                      | Thành viên HĐQT     |                |                |

(\*) Ông Nguyễn Thế Bình được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng được tính từ ngày này.

(\*\*) Ông Trần Quang Kiên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày này.

### 40. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|  | Mối quan hệ liên quan với công ty   |
|--|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - Trưởng Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Trong kỳ không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan.

### c. Số dư với các bên liên quan

| Số dư trên SSKT                        | 31/03/2026  | 01/01/2026  |
|--|-------------|-------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh |             |             |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn        | 248.259.449 | 248.259.449 |

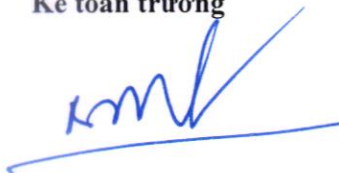
Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập



Nguyễn Hồng Điệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

